TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/DS-PT
Ngày 25 - 9 - 2024
V/v "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ tài sản trên diện tích đất lấn chiếm".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trưởng và ông Trần Văn San.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ tài sản trên diện tích đất lấn chiếm".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1948.

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Vũ Mạnh H, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam; anh H có mặt, bà C vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn L, sinh năm1950 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947; cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam; ông L có mặt, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Văn L: Ông Vũ Văn L1, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vũ Văn B, sinh năm 1973; chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1973; anh Vũ Đức T1, sinh năm 2001; chị Đào Thị H1, sinh năm 2000; anh Vũ Ngọc Q,

sinh năm 2003. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam; anh B có mặt, chị O, anh T1, chị H1, anh Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Vũ Thị Bích T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

- Anh Vũ Mạnh H, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

- Chị Vũ Thị Thanh H2, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

- Chị Vũ Thị Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: K, tổ D, ấp 6b, đường L, V, B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Chị Vũ Thị Bích N, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, thị xã D, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

- Chị Vũ Thị Phương L2, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm F, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của các chị T2, H2, Đ, N, chị L2:* Ông Vũ Mạnh H, sinh năm 1970, địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam; anh H có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Văn L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo hồ sơ đất giãn dân năm 1976, gia đình bà Lê Thị C được chính quyền địa phương cấp một thửa đất tại thôn H, xã H, huyện D (N là tổ dân phố H, phường H, thị xã D); gồm diện tích đất ở và đất nuôi trồng thuỷ sản (Đất ao). Tiếp giáp phía Đông với thửa đất là phần diện tích đất của hộ gia đình ông Vũ Văn L.

Năm 1997, gia đình bà C được đo đạc, kiểm tra thực tế và bàn giao phần diện tích đất ao cho gia đình bà C canh tác (Đây là đất phần trăm của hộ bà C được giao vào ao của Hợp tác xã) và thuộc thửa 501 tờ bản đồ 04 (Nay là thửa 09 tờ bản đồ PL13). Do hai bên thường xuyên tranh chấp nên đến năm 2010, chính quyền địa phương tiến hành hoà giải và gia đình bà C sử dụng ổn định. Trong khi chờ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoảng năm 2010 gia đình bà C đã xây dựng tường rào để tiếp tục sử dụng ổn định.

Ngày 29/5/2019, gia đình bà C được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 980348, thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số Phụ lục số 13; với diện tích 156m^2, trong đó: 30m^2 đất ở tại nông thôn và 126m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản; quá trình sử dụng đất, gia đình bà C thấy bị thiếu diện tích đất được cấp theo Giấy chứng nhận. Vì vậy, bà C khởi kiện buộc ông Vũ

Văn L, bà Nguyễn Thị T phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm theo kết quả trích đo của Chi nhánh Văn phòng đất đai thị xã D là 23m^2 (Trong đó đất ONT là 04m^2, đất NTS là 19m^2), tại thửa đất số 09, tờ bản đồ PL 13, thuộc tổ dân phố H, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam và buộc gia đình ông Vũ Văn L, Nguyễn Thị T phải tháo dỡ công trình, vật kiến trúc trên phần đất lấn chiếm gồm: 01 nền sân bê tông có diện tích 16m^2, 01 phần tường bao gạch sỉ dài 1,75m (Cao 01 m), 02 cây chanh, 01 cây đu đủ. Do anh Vũ Văn B và chị Nguyễn Thị O tự ý vượt lập để làm sân nên nguyên đơn không yêu cầu xem xét thẩm định và định giá phần đất vượt lập này. Nguyên đơn nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản; đồng thời, đề nghị Toà án giải quyết đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và chi phí định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của các bị đơn (Ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T) không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì: Diện tích thửa đất số 10, tờ bản đồ PL13, tại tổ dân phố H, phường H có diện tích 483m^2 của gia đình ông bà giáp đất ao của Uỷ ban xã, không giáp đất nhà bà C. Khoảng năm 2015, bà C được giao đất ao thì các thành phần của Uỷ ban, của thôn đã về đo đất cho gia đình bà C, nhà bà C tự cắm mốc, tự xây dựng tường bao để xác định mốc giới, ranh giới giữa các bên. Nay, gia đình bà C khởi kiện đòi diện tích đất lấn và buộc dỡ công trình trên phần đất lấn chiếm là không đúng. Nếu diện tích đất tại thửa số 10, tờ bản đồ PL13 của gia đình ông bà có thừa thì đó là lấn đất của Uỷ ban chứ không phải lấn đất bà C. Nếu được hợp pháp hoá, gia đình ông bà xin được mua lại diện tích đất thừa này. Hiện nay trên phần thửa đất số 10, tờ bản đồ PL13 mà gia đình ông bà được cấp Giấy chứng nhận có ông, bà cùng vợ chồng anh Vũ Văn B, chị Nguyễn Thị O và các con của anh B, chị O gồm: Vũ Đức T1, sinh năm 2001, Vũ Ngọc Q sinh năm 2003 và Đào Thị H1, sinh năm 2000 đang sinh sống trên thửa đất. Trên diện tích đất tranh chấp, ban đầu là đất ao, gia đình ông bà đã vượt lập thành nền như hiện nay; trên đất tranh chấp có 01 trụ cổng, 01 phần sân bê tông và 01 cây đu đủ, 01 cây chanh, còn tường bao là do gia đình bà C xây dựng. Đối với phần vượt nền, trụ cổng, sân và các cây cối trên đất, do vợ chồng anh B, chị O xây dựng. Do tuổi cao, hoàn cảnh khó khăn nên ông L, bà T đề nghị Toà án miễn chịu án phí.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Vũ Văn B cũng có quan điểm như ông bà L, T; các tài sản trên đất tranh chấp là do anh và chị Nguyễn Thị O (Vợ anh B) làm, các con của anh, chị gồm: Vũ Đức T1, Đào Thị H1, Vũ Ngọc Q còn nhỏ nên ở chung với bố mẹ và ông bà nội, nên không có công sức đóng góp gì đối với tài sản trên đất tranh chấp; anh B đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật. Do anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C nên anh B, chị H1, ông L, bà T không đồng ý để Toà án tiến hành đo đạc hiện trạng đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ PL 13 và không yêu cầu Toà án xem xét thẩm định, định giá phần đất vượt nền, trụ cổng, sân, một phần tường bao phía sau và cây cối trồng, xây dựng trên đất tranh chấp.

Chị Nguyễn Thị O, Đào Thị H1 đều xác định: Hiện đang sống chung với ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T trên thửa đất số 10, tờ bản đồ PL13 tổ dân phố H, phường H và nhất trí với quan điểm của ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị O cho rằng bờ tường bao là do gia đình bà C xây dựng, chị chỉ cùng anh Vũ Văn B có công sức trong việc làm sân bê tông, có trồng cây chanh, cây đu đủ. Do điều kiện đi làm Công ty nên chị H1, chị O xin vắng mặt tại các buổi làm việc.

Đối với anh Vũ Đức T1 và anh Vũ Ngọc Q đã được Toà án thông báo làm việc và triệu tập để làm việc nhiều lần nhưng anh T1, anh Q đều vắng mặt. Tuy nhiên chính quyền địa phương cũng như gia đình anh T1, anh Q (Là anh B, chị O) đều cung cấp các anh đi làm Công ty, không xin nghỉ được và các tài sản trên đất tranh chấp là do anh B, chị O có công sức, các anh còn nhỏ đều sống chung với bố mẹ trên thửa đất số 10, tờ bản đồ PL13 (Giáp thửa đất tranh chấp) và không có công sức gì.

Chị Vũ Thị Bích T2, anh Vũ Mạnh H, chị Vũ Thị Thanh H2, chị Vũ Thị Đ, chị Vũ Thị Bích N, chị Vũ Thị Phương L2 đều là các con đẻ của nguyên đơn (Bà Lê Thị C) và đều uỷ quyền cho anh Vũ Mạnh H; đồng thời nhất trí quan điểm của nguyên đơn.

Tại biên bản xác minh ngày 07/5/2024, Ủy ban nhân dân phường H cung cấp: Sau khi xây dựng phương án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, hộ bà C được giao đất phần trăm vào ao của Hợp tác xã tại thửa 501, tờ bản đồ 04 (Nay là thửa 09 tờ bản đồ PL13); tổng diện tích là 176m^2, diện tích được hợp pháp hóa giao cho hộ bà C sử dụng là 156m^2; trong đó có 30m^2 đất ở, 126m^2 đất ao, còn 20m^2 đất thu hồi. Sau khi giao diện tích 156m^2 đất, hộ bà Lê Thị C đã tự ý xây dựng bức tường bao ngăn cách giữa hai hộ không thông qua chính quyền địa phương, xây dựng vào thời gian cụ thể như thế nào, địa phương không nắm rõ nhưng xây tường bao sau khi có phương án hợp pháp hoá và xây trước thời điểm cấp Giấy chứng nhận năm 2019. Hiện nay bức tường bao này vẫn còn tồn tại.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 29 tháng 02 năm 2024, Hội đồng định giá tài sản thị xã D đã xác định:

Về đất: Đối với diện tích 23m^2 đất đang có tranh chấp (Trong đó: 04m^2 đất đất ở nông thôn và 19m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản), thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số PL13, tại tổ dân phố H, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện D (Nay là thị xã D), tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 980348, ngày 29 tháng 5 năm 2019 mang tên hộ bà Lê Thị C, có giá trị như sau: Đất thổ cư diện tích 04m^2 trị giá 14.000.000 đồng; đất nuôi trồng thuỷ sản diện tích 19m^2 trị giá trị 9.500.000 đồng. Tổng giá trị đất là 23.500.000 đồng.

Về tài sản trên đất gồm: Sân bê tông có diện tích 16m^2, trị giá 1.843.000 đồng; 01 phần tường bao xây gạch sỉ dài 1,7m, trị giá 293.000 đồng; 01 cây đu

đủ trị giá 142.000 đồng; 02 cây chanh trị giá 121.000 đồng/cây; tổng 02 cây trị giá 242.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản (Đất và tài sản trên đất) là 26.020.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đã quyết định: Căn cứ các Điều 12, 166, 170, 179, 203 Luật Đất đai. Các Điều 164, 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự. Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C. Buộc ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà Lê Thị C diện tích đất lấn chiếm là 23m^2 (Trong đó ONT 4m^2, NTS 19m^2) có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường thôn là 1,06m; phía Nam giáp thửa 24 là 1,73 m; phía Tây thuộc thửa 09 là 16,57m; phía Đông giáp thửa 10 là 16,57m.

Buộc anh Vũ Văn B, chị Nguyễn Thị O phải tháo dỡ các tài sản trên diện tích đất lấn chiếm (23m^2) gồm: 01 nền sân bê tông có diện tích 16m^2, 01 phần tường bao gạch xỉ dài 1,75m, cao 1m; 02 cây chanh, 01 cây đu đủ (Có đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo).

Bác các yêu cầu khác của đương sự. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn xử lý về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 6 năm 2024, ông Vũ Văn L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và xác định diện tích 23m^2 đất đang có tranh chấp từ trước đến nay là do gia đình bị đơn sử dụng; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ Giấy chứng chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Lê Thị C; với lý do: Cấp không đúng với diện tích thực tế mà các đương sự đang sử dụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Anh Vũ Văn B) xác định: Để làm được sân thì gia đình phải san lấp hết 20m^3 đá mạt trị giá khoảng 2.000.000 đồng và các chi phí khác hết 500.000 đồng; ngoài ra, anh B đồng ý với kết quả định giá các tài sản trên diện tích 23m^2 đất đang có tranh chấp, cụ thể: Sân bê tông có diện tích 16m^2, trị giá 1.843.000 đồng; 01 phần tường bao xây gạch sỉ dài 1,7m, trị giá 293.000 đồng; 01 cây đu đủ trị giá 142.000 đồng; 02 cây chanh trị giá 121.000 đồng/cây. Tổng trị giá tài sản trên đất và công sức vượt lập diện tích 23m^2 là 5.020.000 đồng. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn nhất trí quan điểm của anh Vũ Văn B và sẽ thanh toán trả toàn bộ số tiền 5.020.000 đồng cho gia đình anh Vũ Văn B.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn L; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo hướng giao bà C được sử dụng các tài sản trên diện tích 23m^2 đất và có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh B, chị O tổng số tiền 5.020.000 đồng; đối với yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn tại phiên toà phúc thẩm, đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà C là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm, miễn án phí cho bà Lê Thị C; án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án dân sự tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ tài sản trên diện tích đất lấn chiếm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn (Bà C) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Các chị T2, H2, Đ, N, L2) đều vắng mặt và đã uỷ quyền toàn bộ cho anh Vũ Mạnh H; đối với bà T, chị O, chị H1, anh T1, anh Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Hội đồng xét xử thấy: Nguồn gốc diện tích 176m^2 đất (Trong đó có 23m^2) đang có tranh chấp là đất phần trăm của hộ bà Lê Thị C được Nhà nước giao năm 1997 từ ao của Hợp tác xã thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 04 (Nay là thửa số 09, tờ bản đồ PL 13). Năm 2009, chính quyền địa phương đã xây dựng phương án hợp pháp hoá cho hộ ông Vũ Văn T3 (Chồng bà C) với diện tích 156m^2; trong đó có 30m^2 đất ở; 126m^2 đất ao và đã thu hồi 20m^2. Hộ bà Lê Thị C đã được Ủy ban nhân dân huyện D (Nay là thị xã D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 980348 và vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03070 ngày 25 tháng 9 năm 2019. Trong thời gian chờ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Năm 2010), hộ bà C tự ý xây bức tường bao ngăn cách giữa hai hộ (Hộ bà C và hộ ông L) mà không thông qua cơ quan có thẩm quyền; dẫn đến, các bên đều xác định tường bao là ranh giới giữa hai hộ gia đình bà C và ông L.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả trích đo hiện trạng thửa đất của hộ bà C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 980348 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 29/5/2019 cho hộ bà Lê Thị C và hiện trạng sử dụng đất đã xác định được hộ ông Vũ Văn L, bà Lê Thị T4 chủ sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ PL13 đang sử dụng lấn sang thửa đất số 09, tờ bản đồ PL13 của hộ bà Lê Thị C với diện tích 23m^2 đất. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả lại nguyên đơn diện tích 23m^2 đất là có căn cứ, đúng pháp luật nên kháng cáo của ông Vũ Văn L không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Đối với đề nghị của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn về việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Lê Thị C, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn không có yêu cầu phản tố nên cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét.

Riêng công sức vượt lập trên diện tích 23m^2 đất do vợ chồng anh Vũ Văn B, chị Nguyễn Thị O tôn tạo lên; do tại cấp sơ thẩm vợ chồng anh B, chị O không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá nên Toà án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, anh Vũ Văn B xác định: Để san lấp 23m^2 đất như hiện trạng phải hết 20m^3 đá mạt trị giá khoảng 2.000.000 đồng và các chi phí khác hết 500.000 đồng; ngoài ra, anh B đồng ý với kết quả định giá các tài sản như sân bê tông trị giá 1.843.000 đồng; 01 phần tường bao xây gạch sỉ dài 1,7m, trị giá 293.000 đồng; 01 cây đu đủ trị giá 142.000 đồng; 02 cây chanh trị giá 121.000 đồng/cây. Tổng giá trị là 5.020.000 đồng. Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn nhất trí với giá mà anh Vũ Văn B đưa ra và đồng ý bồi thường cho hộ gia đình anh B. Hội đồng xét xử thấy mức giá mà anh Vũ Văn B đưa ra và được đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng ý là hợp tình, hợp lý nên cần ghi nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn phải trả cho vợ chồng anh Vũ Văn B, chị Nguyễn Thị O tổng số tiền 5.020.000 đồng là phù hợp pháp luật.

Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho vợ chồng anh ông Vũ Văn B, chị Nguyễn Thị O; tuy nhiên, do nguyên đơn là người cao tuổi (Trên 60 tuổi) nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho nguyên đơn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Vũ Văn L; sửa một

phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 12; 166; 170; 179; 203 của Luật Đất đai. Các Điều 164; 166; 175; 176 của Bộ L3 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

Buộc ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà Lê Thị C diện tích 23m^2 đất lấn chiếm (Trong đó có: 04m^2 ONT và 19m^2 NTS); tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường thôn là 1,06m.

- Phía Nam giáp thửa 24 là 1,73 m.

- Phía Tây thuộc thửa 09 là 16,57m.

- Phía Đông giáp thửa 10 là 16,57m.

Có đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án.

Giao bà Lê Thị C được quyền sử dụng các tài sản trên diện tích 23m^2 đất gồm: 01 sân bê tông có diện tích 16m^2; 01 phần tường bao gạch xỉ dài 1,75m, cao 1m; 02 cây chanh; 01 cây đu đủ và có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng anh Vũ Văn B, chị Nguyễn Thị O tổng số tiền 5.020.000 đồng (Năm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Bác các yêu cầu khác của đương sự.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Lê Thị C chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự; các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán khoản tiền phải bồi thường thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- VKSND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TDS; Bộ phận HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đức Thủy